

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2020/HNGĐ - ST**
Ngày: 06-7-2020
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Điệp.

Bà Trần Thanh Phương.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Đặng Văn Hoàng Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 250/2020/TLST-HNGĐ ngày 20/5/2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 439/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Sử Ngọc Q, sinh năm 1998

Bị đơn: Anh Vi Văn T, sinh năm 1989.

Cùng hộ khẩu thường trú: B, xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Cùng địa chỉ tạm trú: Ấp T, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Chị Q và anh T có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/5/2020 và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Sử Ngọc Q trình bày: Chị và anh Vi Văn T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 17/12/2018. Việc kết hôn do cả hai tự nguyện. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, bất đồng ý kiến. Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vi Văn T.

Về con chung: Giữa chị và anh T không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Q khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt đề ngày 25/6/2020.

Tại bản tự khai đề ngày 25/5/2020, anh Vi Văn T có ý kiến trình bày: Anh và chị Q sống chung vào năm 2018, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 02 năm 2020. Nay chị Q khởi kiện ly hôn, anh đồng ý thuận tình ly hôn vì vợ chồng không còn yêu thương, chăm sóc lẫn nhau.

Giữa anh và chị Q không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh và chị Q không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T xin vắng mặt trong suốt quá trình tiến hành tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa xét xử. Ngoài ra, anh không có ý kiến gì thêm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Q; cho chị Q được ly hôn với anh T. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: đương sự khai không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tư cách tố tụng, quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Chị Sử Ngọc Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vi Văn T hiện đang sinh sống và tạm trú tại ấp T, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn”; nguyên đơn là chị Sử Ngọc Q, bị đơn là anh Vi Văn T và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về tố tụng: Chị Q và anh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Q và anh T.

[3] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Sử Ngọc Q và anh Vi Văn T có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 17/12/2018, việc kết hôn do cả hai tự nguyện nên được

xem là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị Q khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh T do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Trong quá trình lấy lời khai, anh T cũng thừa nhận có mâu thuẫn và vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Anh chị ly thân từ tháng 02 năm 2020 và anh T đồng ý ly hôn với chị Q.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định chị Q và anh T đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Q, xử cho chị Q được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về nuôi con chung: Chị Q và anh T đều khai không có con chung nên không xét.

- Về tài sản chung: Chị Q và anh T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Chị Q và anh T khai không có nên không xét.

[4] Về án phí: Chị Q phải chịu 300.000 đồng tiền án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc “Ly hôn” của chị Sử Ngọc Q đối với anh Vi Văn T.

Xử cho chị Sử Ngọc Q được ly hôn với anh Vi Văn T.

Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xét.

2. Về án phí: Chị Sử Ngọc Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án Hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000402 ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Chị Sử Ngọc Q đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Chị Sử Ngọc Q và anh Vi Văn T được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thu Trang

